

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO**  
**8 Tràng Thi – Hà Nội \* Tel.: 024-38260344/39287784 \* Fax: 024-38254050**  
**Website: [www.pvmachino.vn](http://www.pvmachino.vn)**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>262.896.615.111</b>	<b>269.461.451.034</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>31.812.043.320</b>	<b>25.551.131.787</b>
111	1. Tiền		11.812.043.320	5.551.131.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>103.547.245.522</b>	<b>108.547.245.522</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>104.661.477.606</b>	<b>112.430.237.353</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	289.463.926.258	311.035.709.524
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.006.350.350	2.108.452.914
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	27.145.967.319	14.090.797.236
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(213.954.766.321)	(214.804.722.321)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>20.381.871.484</b>	<b>20.381.871.484</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	20.381.871.484	20.381.871.484
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.493.977.179</b>	<b>2.550.964.888</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	398.477.794	380.177.097
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.836.651.894	1.911.940.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		258.847.491	258.847.491
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>300.736.318.622</b>	<b>301.506.419.684</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.268.440.794</b>	<b>2.268.440.794</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.219.633.993</b>	<b>11.248.949.129</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	593.359.793	622.674.929
222	- Nguyên giá		7.862.974.708	7.862.974.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.269.614.915)	(7.240.299.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.144.239.200	11.144.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.965.000)	(517.965.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>3.764.286</b>	<b>33.528.513</b>
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.541.858.654)	(17.512.094.427)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>252.688.576.750</b>	<b>252.694.347.603</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.555.614.012)	(17.549.843.159)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.555.902.799</b>	<b>35.261.153.645</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	34.555.902.799	35.261.153.645
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>563.632.933.733</b>	<b>570.967.870.718</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		111.202.695.927	126.598.456.376
310	I. Nợ ngắn hạn		111.202.695.927	126.598.456.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	42.690.763.178	56.032.740.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.038.980.004	1.038.980.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.154.493.433	304.529.868
314	4. Phải trả người lao động		1.954.594.402	1.842.521.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	120.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	422.223.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.103.202.661	12.504.998.605
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	53.886.978.000	53.886.978.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		373.684.249	445.484.249
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		452.430.237.806	444.369.414.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	452.430.237.806	444.369.414.342
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.281.090.140	39.220.266.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		39.220.266.676	16.329.132.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		8.060.823.464	22.891.133.956
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		563.632.933.733	570.967.870.718

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	177.329.052.145	172.046.695.340	177.329.052.145	172.046.695.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.329.052.145	172.046.695.340	177.329.052.145	172.046.695.340
11	4. Giá vốn hàng bán	22	175.731.116.080	171.346.083.332	175.731.116.080	171.346.083.332
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.597.936.065	700.612.008	1.597.936.065	700.612.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.448.637.010	14.475.594.422	14.448.637.010	14.475.594.422
22	7. Chi phí tài chính	24	5.770.853	86.959.776	5.770.853	86.959.776
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.873.110.776	1.836.333.507	1.873.110.776	1.836.333.507
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.032.246.628	5.711.922.289	6.032.246.628	5.711.922.289
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.135.444.818	7.540.990.858	8.135.444.818	7.540.990.858
31	12. Thu nhập khác	27	47.603.693	-	47.603.693	-
32	13. Chi phí khác	28	122.225.047	552.004.221	122.225.047	552.004.221
40	14. Lợi nhuận khác		(74.621.354)	(552.004.221)	(74.621.354)	(552.004.221)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.060.823.464	6.988.986.637	8.060.823.464	6.988.986.637
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.060.823.464	6.988.986.637	8.060.823.464	6.988.986.637

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.060.823.464	6.988.986.637
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59.079.363	589.250.308
03	- Các khoản dự phòng		(844.185.147)	(34.404)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.448.637.010)	(14.475.594.422)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.172.919.330)	(6.897.391.881)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.564.967.885	(26.695.005.998)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	3.270.798.240
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.865.011.046)	61.773.840.592
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		686.950.149	916.343.500
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.295.472)	(849.489.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		173.692.186	31.519.095.372
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		(10.000.000.000)	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.577.673.278	755.546.503
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.577.673.278	755.546.503
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(6.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.490.453.931)	(96.639.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.490.453.931)	(6.096.639.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.260.911.533	19.636.406.395
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.551.131.787	33.405.474.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		31.812.043.320	53.041.880.472

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 1 năm 2019***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và xây lắp

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	3	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.098.331.434	869.954.936
Tiền gửi ngân hàng	8.713.711.886	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>31.812.043.320</b>	<b>33.405.474.077</b>

Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	103.547.245.522	103.547.245.522	108.547.245.522	108.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	103.547.245.522	103.547.245.522	108.547.245.522	108.547.245.522
	<b>103.547.245.522</b>	<b>103.547.245.522</b>	<b>108.547.245.522</b>	<b>108.547.245.522</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

**5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>289.463.926.258</b>	<b>311.035.709.524</b>
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	15.138.618.682	30.638.618.682
Các khoản phải thu khách hàng khác	128.459.271.833	134.531.055.099
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>1.268.440.794</b>	<b>1.268.440.794</b>
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	1.268.440.794
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>27.145.967.319</b>	<b>(2.252.669.095)</b>	<b>14.090.797.236</b>	<b>(2.252.669.095)</b>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài	6.554.639.724		6.554.639.724	
Tạm ứng	1.316.180.000		1.453.690.000	-
Ký cược, ký quỹ	14.926.630		14.919.271	-
Lãi dự thu	3.675.823.734	-	3.675.823.734	-
Công ty TNHH Nippon Seiki	10.870.963.732	-	-	-
Phải thu khác	4.713.433.499	(2.252.669.095)	2.391.724.507	(2.252.669.095)
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>1.000.000.000</b>	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
	<b>28.145.967.319</b>	<b>(2.252.669.095)</b>	<b>15.090.797.236</b>	<b>(2.252.669.095)</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	62.482.638.078	45.759.180.601	63.332.594.078	46.559.180.601
	<b>213.954.766.321</b>	<b>197.231.308.844</b>	<b>214.804.722.321</b>	<b>198.031.308.844</b>

**8. DỰ PHÒNG**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	12.485.149.669	(12.485.149.669)	13.285.149.669	(13.285.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.887.164.347	(6.887.164.347)	6.937.120.347	(6.937.120.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.649.114.188	(14.649.114.188)
	<b>213.954.766.321</b>	<b>(213.954.766.321)</b>	<b>214.804.722.321</b>	<b>(214.804.722.321)</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.983.035.426	-	19.983.035.426	-
Hàng hoá	25.218.365	-	25.218.365	-
	<b>20.381.871.484</b>	<b>-</b>	<b>20.381.871.484</b>	<b>-</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.211.365.178	440.576.384	7.862.974.708
- Tăng khác				
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	6.211.365.178	440.576.384	7.862.974.708
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	925.771.370	5.885.525.735	429.002.674	
- Khấu hao trong kỳ	14.595.591	11.704.545	3.015.000	
Số dư cuối kỳ	940.366.961	5.897.230.280	432.017.674	7.269.614.915
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	285.261.776	325.839.443	11.573.710	827.974.576
Tại ngày cuối kỳ	270.666.185	314.134.898	8.558.710	593.359.793

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	517.965.000	-	517.965.000
Số dư cuối kỳ	-	517.965.000	-	517.965.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	-	17.512.094.427
- Khấu hao trong kỳ	-	29.764.227	-	29.764.227
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.762.315.714	-	17.541.858.654
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	33.528.513	-	33.528.513
Tại ngày cuối kỳ	-	3.764.286	-	3.764.286

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>398.477.794</b>	<b>380.177.097</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.932.339	25.631.642
Phí dịch vụ	354.545.455	354.545.455
<b>b) Dài hạn</b>	<b>34.555.902.799</b>	<b>35.261.153.645</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	275.224.484	309.627.542
Giá trị lợi thế thương hiệu khí cổ phần hóa	20.861.184	21.831.472
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khí cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	5.100.043.668	5.983.586.141
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.286.851	75.796.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	580.552.691	327.378.328
	<b>34.954.380.593</b>	<b>35.641.330.742</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	14.297.111.149	14.297.111.149	29.797.111.149	29.797.111.149
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.065.770.065	5.065.770.065	5.065.770.065	5.065.770.065
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.706.623.426	1.706.623.426	1.706.623.426	1.706.623.426
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	1.597.242.240	1.597.242.240	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội			-	-
Các đối tượng khác	17.234.923.738	17.234.923.738	15.076.900.682	15.076.900.682
<b>b) Dài hạn</b>				
	<b>42.690.763.178</b>	<b>42.690.763.178</b>	<b>56.032.740.122</b>	<b>56.032.740.122</b>

**15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC****16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
	-	120.000.000
	-	<b>120.000.000</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.103.202.661</b>	<b>12.504.998.605</b>
- Kinh phí công đoàn	71.692.047	303.782.801
- Bảo hiểm xã hội	222.139.425	
- Bảo hiểm y tế	39.240.588	
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.440.256	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.600.715.098	12.091.169.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.975.247	110.046.775
	<b>10.103.202.661</b>	<b>12.504.998.605</b>

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2019	01/01/2019
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.271,03	1.277,63

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	171.960.038.344	168.186.172.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.521.879.810	3.860.523.022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	847.133.991	-
	<b>177.329.052.145</b>	<b>172.046.695.340</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	172.057.698.495	167.626.498.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.901.472.131	3.719.585.165
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	771.945.454	-
	<b>175.731.116.080</b>	<b>171.346.083.332</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.577.673.278	3.750.083.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.870.963.732	10.725.511.230
	<b>14.448.637.010</b>	<b>14.475.594.422</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.994.180
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.770.853	84.965.596
	<b>5.770.853</b>	<b>86.959.776</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.058.887.686	953.708.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.253.725	405.140.813
Chi phí khác bằng tiền	497.969.365	477.484.596
	<b>1.873.110.776</b>	<b>1.836.333.507</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.629.594.946	2.906.301.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.315.136	91.734.726
Thuế, phí, lệ phí	16.658.745	22.880.505
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(849.956.000)	(85.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.854.373	579.360.777
Chi phí khác bằng tiền	2.742.779.428	2.196.644.555
	<b>6.032.246.628</b>	<b>5.711.922.289</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	47.603.693	-
	<b>47.603.693</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	49.109.581	552.004.131
Chi phí khác	73.115.466	90
	<b>122.225.047</b>	<b>552.004.221</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>(123.847.491)</b>	<b>(123.847.491)</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.060.823.464	6.988.986.637
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.060.823.464	6.988.986.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>209</b>	<b>181</b>

**31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.060.823.464	6.988.986.637
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.060.823.464	6.988.986.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>209</b>	<b>181</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.812.043.320	-	25.551.131.787	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.878.334.371	(213.035.870.657)	327.394.947.554	(213.885.826.657)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	103.547.245.522	-	83.547.245.522	-
	<b>454.237.623.213</b>	<b>(213.035.870.657)</b>	<b>436.493.324.863</b>	<b>(213.885.826.657)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	53.886.978.000	53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	52.793.965.839	68.537.738.727
Chi phí phải trả	-	120.000.000
	<b>106.680.943.839</b>	<b>122.544.716.727</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>				
Vay và nợ	53.886.978.000			53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	52.793.965.839			52.793.965.839
	<b>106.680.943.839</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.680.943.839</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	53.886.978.000			53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.537.738.727			68.537.738.727
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	<b>122.544.716.727</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.544.716.727</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.967.912.034	470.160.097
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	138.033.974	33.333.263
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	563.023.073	123.350.824
		<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	21.888.935.585	21.878.516.186
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.771.509	20.121.771.509
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.915.139.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	14.837.961	4.967.146
		<u>Lũy kế từ đầu năm 2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		982.614.460	799.692.200
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		142.690.860	118.146.200

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Thành viên Hãng RSM Quốc tế.

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**  
Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.628.213.760</b>	<b>(12.253.742.213)</b>	<b>79.628.213.760</b>	<b>(12.247.971.360)</b>
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(12.253.742.213)	30.000.000.000	(12.247.971.360)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)</b>	<b>1.447.257.429</b>	<b>(1.323.623.991)</b>	<b>1.447.257.429</b>	<b>(1.323.623.991)</b>
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.323.623.991)	1.447.257.429	(1.323.623.991)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>189.168.719.573</b>	<b>(3.978.247.808)</b>	<b>189.168.719.573</b>	<b>(3.978.247.808)</b>
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.281.663.209)	3.621.000.000	(1.281.663.209)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<b>270.244.190.762</b>	<b>(17.555.614.012)</b>	<b>270.244.190.762</b>	<b>(17.549.843.159)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**15 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	264.490.783	134.480.341	254.916.844	-	144.054.280
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	969.871.733	-	135.000.000	969.871.733
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.039.085	2.554.836	2.026.501	-	40.567.420
	<b>258.847.491</b>	<b>304.529.868</b>	<b>1.110.906.910</b>	<b>260.943.345</b>	<b>258.847.491</b>	<b>1.154.493.433</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI**

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
I	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	53.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
	<b>Tổng cộng</b>			<b>53.886.978.000</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ					
	01/01/2019		31/03/2019		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	53.886.978.000	53.886.978.000	-	-	53.886.978.000	53.886.978.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng						
- Việt Nam (PVCOMBANK)	53.886.978.000	53.886.978.000	-	-	53.886.978.000	53.886.978.000
b) Vay dài hạn						
	53.886.978.000	53.886.978.000	-	-	53.886.978.000	53.886.978.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Lãi/lỗ trong kỳ trước			6.988.986.637	6.988.986.637
Phân phối lợi nhuận		1.262.001.141	-	-
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.603.823.818	53.823.723.878	457.551.546.555
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	39.220.266.676	444.369.414.342
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/lỗ trong kỳ này			8.060.823.464	8.060.823.464
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.763.147.666	47.281.090.140	452.430.237.806

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	187.071.700.000
	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>386.386.000.000</b>



Table 1. Mean values of the dependent variables for the two groups of subjects

Variable	Control group (mean $\pm$ SD)	Asymptomatic group (mean $\pm$ SD)
Age (years)	25.3 $\pm$ 3.7	25.3 $\pm$ 3.6
Height (cm)	176.5 $\pm$ 6.5	176.7 $\pm$ 6.6
Weight (kg)	72.3 $\pm$ 12.5	72.6 $\pm$ 12.5
Heart rate (b min <sup>-1</sup> )	70.9 $\pm$ 11.9	71.5 $\pm$ 11.8
Stroke volume (L min <sup>-1</sup> )	5.7 $\pm$ 1.2	5.7 $\pm$ 1.2
Cardiac output (L min <sup>-1</sup> )	4.0 $\pm$ 0.8	4.0 $\pm$ 0.8
Stroke volume index (L min <sup>-1</sup> m <sup>-2</sup> )	32.3 $\pm$ 7.5	32.3 $\pm$ 7.5
Cardiac output index (L min <sup>-1</sup> m <sup>-2</sup> )	22.3 $\pm$ 4.8	22.3 $\pm$ 4.8

stroke volume and cardiac output were not significantly different between the two groups. The stroke volume index and cardiac output index were also not significantly different between the two groups.

There were no significant differences between the two groups in the mean values of the dependent variables for the two groups. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1. The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

stroke volume and cardiac output were not significantly different between the two groups.

The stroke volume index and cardiac output index were also not significantly different between the two groups.

There were no significant differences between the two groups in the mean values of the dependent variables for the two groups.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.

The mean values of the dependent variables for the two groups are shown in Table 1.